

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 05/4/2024.

Về việc: “*Yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Thanh Sang**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Kim Hoa**

Bà **Hà Thị Kim Thu**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không

Ngày 05 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 110/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1977 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 11, ấp R, xã B, huyện H, tỉnh K.

Bị đơn: Anh **Bùi Chí D**, sinh năm 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 11, ấp R, xã B, huyện H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Thu T** trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thu T** và anh **Bùi Chí D** tự tìm hiểu yêu thương nhau, có tổ chức đám cưới vào năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì xảy ra mâu thuẫn do cuộc sống không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Hiện nay, do mâu thuẫn nên chị **T** và anh **D** đã sống ly thân với nhau. Nay

xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được. Do đó, chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Bùi Chí D.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D có 02 người con chung tên Bùi Thị Cẩm G, sinh năm 1996 và Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1999. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D không có nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án anh Bùi Chí D trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh Bùi Chí D và chị Nguyễn Thị Thu T và tự tìm hiểu yêu thương nhau, có tổ chức đám cưới vào năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì xảy ra mâu thuẫn do cuộc sống không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Hiện nay, anh chị đã sống ly thân với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung nên chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì anh D cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh Bùi Chí D và chị Nguyễn Thị Thu T có 02 người con chung tên Bùi Thị Cẩm G, sinh năm 1996 và Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1999. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Bùi Chí D và chị Nguyễn Thị Thu T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Bùi Chí D và chị Nguyễn Thị Thu T không có nợ ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về thẩm quyền: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Ranh Hạp, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D tự tìm hiểu yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D đều xác định thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hòa thuận và hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cuộc sống không hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và hiện nay anh chị đã sống ly thân với nhau. Nay chị Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Bùi Chí D và anh Bùi Chí D cũng đồng ý nội dung yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu T. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D.

[3.2] Về con chung: Có 02 người con chung tên Bùi Thị Cẩm G, sinh năm 1996 và Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1999. Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D thống nhất hiện các con chung đều đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét.

[3.3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 15, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên Xử:**

1/ *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D.

2/ *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D có 02 người con chung tên Bùi Thị Cẩm G, sinh năm 1996 và Bùi Thị Cẩm T, sinh năm 1999. Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D thống nhất hiện các con chung đều đã trưởng thành và không có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét.

3/ *Về tài sản chung:* Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D thống nhất xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét.

4/ *Về nợ chung:* Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Bùi Chí D xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét.

5/ *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007100 ngày 11/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Nguyễn Thị Thu T không phải nộp thêm.

6/ *Quyền kháng cáo:* Báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Đặng Thanh Sang

